

Số: 61/QĐ-TKT

Hưng Yên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Thống kê tỉnh Hưng Yên

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Thông báo số 109/TB-CTK ngày 14/4/2026 của Cục Thống kê về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Thống kê tỉnh Hưng Yên (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Website Thống kê tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Heur*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thống kê (Ban KHTC);
- Lưu: VT, TCHC.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Đào Trọng Truyền

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-TKT ngày 28/4/2026 của Trưởng Thống kê tỉnh Hưng Yên)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: *Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	91.928	91.928	0	
1	Nguồn ngân sách trong nước	91.894	91.894	0	
1	Chi quản lý hành chính	91.894	91.894	0	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	33.132	33.132	0	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	58.762	58.762	0	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

TOA
TH
HU
CU

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	34	34	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			0	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	34	34	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				

X.H.
 ỚN
 TỈ
 NG
 TH

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Hưng Yên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Trọng Truyền



THUYẾT MINH

Quyết toán ngân sách năm 2025 của Thống kê tỉnh Hưng Yên (Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-TKT ngày 28/4/2026 của Trưởng Thống kê tỉnh Hưng Yên)

I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

Không có.

II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Việc thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2025 nhìn chung đã đáp ứng kịp thời nhu cầu chi hoạt động thường xuyên và thực hiện nhiệm vụ chính trị của Thống kê tỉnh Hưng Yên.

1. Thuyết minh quyết toán chi ngân sách

Tổng số kinh phí quyết toán ngân sách năm 2025 là 91.927.980.090 đồng, đạt 97,3 % dự toán được giao và sử dụng trong năm (94.475.114.000 đồng), gồm:

a) Kinh phí thực hiện tự chủ

Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340-341):

- Chi quỹ lương: Dự toán được giao 27.565.000.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán 26.742.000.000 đồng;

- Chi thường xuyên theo định mức: Dự toán được giao 6.514.000.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán 6.390.000.000 đồng.

b) Kinh phí không thực hiện tự chủ

(i) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070-085):

- Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức: Dự toán được giao 125.000.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán 33.544.800 đồng.

(ii) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340-341):

- Chi các cuộc điều tra thường xuyên: Dự toán được giao 15.587.000.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán 14.758.140.148 đồng;

- Chi Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025: Dự toán được giao 34.859.000.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán 34.328.181.142 đồng;

- Chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: Dự toán được giao 1.575.000.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán 1.539.000.000 đồng;

- Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Dự toán được giao 8.137.114.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán 8.137.114.000 đồng.

Kinh phí quyết toán thấp hơn so với dự toán được sử dụng do: (i) Tiết kiệm chi thường xuyên NSNN do thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy từ kinh phí tiền lương, định mức và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của công chức và người lao động khi thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; (ii) Tiết kiệm 2% kinh phí công đoàn 07 tháng cuối năm của công chức do thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về chủ trương kết thúc hoạt động của công đoàn viên chức, công đoàn lực lượng vũ trang; (iii) Một số nội dung kinh phí không tự chủ hủy dự toán: kinh phí các cuộc điều tra thường xuyên; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức.

2. Thuyết minh kinh phí giảm trong năm

Tổng số: 1.600.133.910 đồng.

a) Kinh phí thực hiện tự chủ: 113.000.000 đồng.

Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340-341):

- Tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ: 113.000.000 đồng.

b) Kinh phí không thực hiện tự chủ: 1.487.133.910 đồng.

(i) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070-085):

- Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức: 91.455.200 đồng.

(ii) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340-341):

- Chi các cuộc điều tra thường xuyên: 828.859.852 đồng;

- Chi Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025: 530.818.858 đồng;

- Chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: 36.000.000 đồng.

3. Thuyết minh số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán

Kinh phí thực hiện tự chủ: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340-341): 947.000.000 đồng, trong đó:

- Quỹ lương: 823.000.000 đồng;

- Chi thường xuyên theo định mức: 124.000.000 đồng.

Hưng Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Thống kê tỉnh Hưng Yên công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 được phân bổ	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 so với 6 tháng cuối năm 2024 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	94.362	44.808		
I	Nguồn ngân sách trong nước	94.362	44.808		
1	Chi quản lý hành chính	94.237	44.802	0,93	3,07
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	34.079	14.529	0,43	0,92
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60.158	30.273	0,50	2,15
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	125	6	0,05	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	125	6	0,05	
6	Chi Sự nghiệp kinh tế	0	0		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 được phân bổ	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 so với 6 tháng cuối năm 2024 (tỷ lệ %)
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0		
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0		
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Thanh Thảo

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TRƯỞNG THỐNG KÊ
ĐÀO TRỌNG TRUYỀN

Số: 05/QĐ-TKT

Hưng Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của Thống kê tỉnh Hưng Yên

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-CTK ngày 30/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Thống kê tỉnh Hưng Yên (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Kế toán Thống kê tỉnh và Trưởng các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban KHTC (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCHC.



Đào Trọng Truyền

Đơn vị: Thống kê tỉnh Hưng Yên
Chương: 018



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-TKT ngày 14/01/2026 của Trưởng Thống kê tỉnh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	86.509
I	Nguồn ngân sách trong nước	86.418
1	Chi quản lý hành chính	86.418
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32.397
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	54.021
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	91
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	91
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Số: 49/QĐ-TKT

Hưng Yên, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của Thống kê tỉnh Hưng Yên

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Thống kê tỉnh Hưng Yên (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Kế toán Thống kê tỉnh và Trưởng các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Pleu*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCHC.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Đào Trọng Truyền

Đơn vị: **Thống kê tỉnh Hưng Yên**
Chương: 018



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số **49/QĐ-TKT** ngày **07/4/2026** của Trưởng Thống kê tỉnh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.000
1	Chi quản lý hành chính	3.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Hưng Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Thống kê tỉnh Hưng Yên công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 được phân bổ	Ước thực hiện Quý IV năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm 2025 so với quý IV năm 2024 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	94.362	37.692		
I	Nguồn ngân sách trong nước	94.362	37.692		
1	Chi quản lý hành chính	94.237	37.686	0,72	4,97
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	34.079	7.624	0,22	0,76
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60.158	30.062	0,50	4,21
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	125	6	0,05	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	125	6	0,05	
6	Chi Sự nghiệp kinh tế	0	0		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 được phân bổ	Ước thực hiện Quý IV năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm 2025 so với quý IV năm 2024 (tỷ lệ %)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0		
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0		
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Thanh Thảo

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TRƯỞNG THỐNG KÊ
ĐÀO TRỌNG TRUYỀN

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2025

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhân hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, chuyển mãi thu được khi thực hiện... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, chuyển mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới						133.672.405						
1	Đất khuôn viên						86.596.000						
	Đất cục thống kê	Khuôn viên	1				14.608.000						
	Quyền sử dụng đất	Khuôn viên	1				71.988.000						
2	Nhà						34.421.594						
	Bếp ăn, nhà bảo vệ, nhà xe	Cái	1			2001	289.897						
	Nhà 2 tầng (216 m2)	Cái	1				1.248.000						
	Nhà công vụ	Cái	1			2000	966.863						
	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Hưng hà	Cái	1				3.078.000						
	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Kiến Xương	Cái	1				3.423.764						
	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Vũ Thư	Cái	1				3.541.086						
	Trụ sở làm việc Cục Thống kê Hưng Yên - nhà A	Cái	1			1999	4.575.400						
	Trụ sở làm việc Cục Thống kê Hưng Yên - nhà B	Cái	1			2015	2.422.299						
	Trụ sở làm việc cục thống kê Thái Bình	Cái	1				14.876.286						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, chuyển mãi thu được khi thực hiệ... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, chuyển mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Xe ô tô						1.639.471						
	Toyota 1.8	Cái	1	TOYOTA	Nhật	2012	838.820						
	Xe Toyota Altis 1.8	Cái	1	TOYOTA		2013	800.651						
4	Tài sản cố định khác						11.015.340						
	Bàn chữ nhật	Cái	1				13.600						
	Bàn ghế tiếp khách cục phó	Cái	1				10.900						
	Bàn ghế tiếp khách cục phó	Cái	1				10.900						
	Bàn họp kiểu Đài Loan	Cái	1			2010	16.769						
	Bàn họp tầng 2	Cái	1				101.640						
	Bàn tiếp khách	Cái	1				10.000						
	Bàn tròn hội trường tầng 2	Cái	1		Việt Nam	2012	25.370						
	bang đèn điện tư led	Cái	1				191.903						
	Biên hiệu, công cơ quan	Cái	1			2011	44.520						
	Bộ bàn ghế Cục phó	Cái	1				10.000						
	Bộ bàn ghế Cục phó	Cái	1				10.000						
	Bộ bàn ghế họp	Cái	1				37.000						
	Bộ bàn ghế họp (XDCB)	Cái	1		Việt nam	2018	25.000						
	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	Cái	1		Việt Nam	2018	15.500						
	Bộ bàn ghế làm việc	Cái	1				10.000						
	Bộ bàn ghế làm việc Cục trưởng	Cái	1				10.000						
	Bộ bàn ghế Salon gỗ sồi và đệm ghế	Cái	1			2014	22.500						
	Bộ bàn ghế tiếp khách	Cái	1			2016	10.000						
	Bộ bàn ghế tiếp khách	Cái	1			2016	10.000						
	Bộ bàn ghế tiếp khách	Cái	1				10.000						

[illegible]

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Điều hoà	Cái	1			2012	21.615						
	Điều hòa		1				11.200						
	Điều hòa DAIRRY	Cái	1				10.000						
	Điều hòa LG 1 chiều không inverter K18CH	Cái	1				10.100						
	Điều hòa Mitshu 12000	Cái	1	Mitshu	Thái Lan	2017	12.100						
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1				10.000						
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1				10.000						
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1				10.000						
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1				15.405						
	Điều hòa nhiệt độ Panasonic	Cái	1		Malaysia	2017	19.000						
	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 9000BTU - N9VKH	Bộ	1		Việt Nam	2019	10.200						
	Điều hòa nhiệt độ Panasonic N12SKH	Cái	1		Malaysia	2017	11.020	Mua sắm trực tiếp	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Quốc Anh				
	Điều hòa Panasonic	Cái	1				10.750						
	Điều hòa Panasonic 1 chiều CU/CS-N12ZKH-8		1				10.780						
	Điều hòa Panasonic KC 12QKH	Cái	1				10.750						
	Ghế ngồi họp	Cái	1				27.280						
	giá đựng tài liệu	Cái	1				21.424						
	Hệ thống camera giám sát	Bộ	1				25.460						
	Hệ thống thiết bị âm phòng Giao ban	Cái	1			2012	68.100						
	Hệ thống thiết bị âm thanh phòng Hội trường	Cái	1			2012	27.958						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Màn hình Led P2.0	Cái	1	P2-1515-40S	Trung Quốc	2024	350.379						
	Màn hình LED P2.0 trong nhà	Cái	1		Trung Quốc		350.379						
	Màn hình Led P5 ngoài trời	Cái	1		Trung Quốc		299.280						
	Màng máy tính	Cái	1				75.772						
	Màng máy tính nội bộ Switch/Hup	Cái	1			2000	49.952						
	Máy chiếu	Cái	1				15.000						
	Máy chiếu	Cái	1				42.710						
	Máy chiếu	Cái	1		Việt Nam	2018	19.500						
	Máy chiếu 2016	Cái	1				35.417						
	Máy chiếu Casio XJ-V10X	Cái	1			2016	35.417						
	Máy chiếu Dell APD-DROJ1420X	Cái	1			2014	21.150						
	Máy chiếu Viewsonic PJ358	Cái	1			2008	26.865						
	Máy chủ	Cái	1				80.000						
	Máy chủ Compad Proliant 370	Cái	1			2003	71.440						
	Máy điều hoà	Cái	1			2012	21.615						
	Máy điều hoà	Cái	1			2012	21.615						
	Máy điều hoà 1	Cái	1			2012	21.615						
	Máy điều hoà không khí	Cái	1				10.000						
	Máy điều hoà không khí	Cái	1				10.000						
	Máy điều hoà không khí	Cái	1				14.618	Mua sắm trực tiếp					
	Máy điều hoà Mishumishi (XDCB)	Cái	1		Thái Lan	2018	10.600						
	Máy điều hoà Mishumishi (XDCB)	Cái	1		Thái Lan	2018	14.861						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, chiết mãi thu được khi thực hiện... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, chiết mãi (nếu có)			Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái lan	2018	11.500							
	Máy điều hòa Mitshubishi 12 BTU	Cái	1		Thái Lan	2018	11.055							
	Máy điều hòa Mitshubishi 18 BTU	Cái	1		Thái Lan	2018	16.215							
	Máy điều hòa Mitshubishi 18 BTU	Cái	1		Thái Lan	2018	16.215							
	Máy điều hòa nhiệt độ LG	Cái	1			2006	12.712							
	Máy điều hòa nhiệt độ LG	Cái	1			2006	12.712							
	Máy điều hòa nhiệt độ LG 2 chiều	Cái	1			2004	13.200							
	Máy điều hòa nhiệt độ LG J12T	Cái	1				10.000							

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiệ... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	Máy điều hòa nhiệt độ National 12000BTU	Cái	1			2000	13.500				12	13	14
	Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic C18KKH	Cái	1			2011	16.115						
	Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic C18KKH	Cái	1			2010	16.151						
	Máy điều hòa Panasonic	Cái	1				13.540						
	Máy in đa chức năng Canon MF4550D	Cái	1				12.000						
	Máy lọc nước Kagaroo	Cái	1	Kagaroo	Việt Nam	2017	18.600						
	Máy lọc nước Kagaroo	Cái	1	Kagaroo	Việt Nam	2017	18.600						
	Máy lọc nước Kagaroo	Cái	1	Kagaroo	Việt Nam	2017	18.600						
	Máy photo kĩ thuật số Sharp AR-5618D	Cái	1				34.800						
	Máy photo kĩ thuật số Sharp AR-5618D	Cái	1				34.800						
	Máy Photocopy	Chiếc	1	Máy Photocop y: Fujifilm Apeos 4570 CPS	Trung Quốc		89.760						
	Máy photocopy Fuji Xerox DocuCentre-V3060 CPS	Cái	1			2021	52.000						
	Máy photocopy Ricoh Aficio MP3055	Cái	1		Trung Quốc	2021	49.700						
	Máy Photocopy: Fujifilm Apeos 4570 CPS		1				89.760						
	Máy scan	Cái	1		Việt Nam	2018	12.800						
	Máy Scan	Cái	1				10.230						
	Máy scan	Cái	1				12.800						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1				22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính chuyên dùng Optiplex 3000 Small Form Factor	Cái	1		Ma-lai-xi-a		22.484						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 3	Cái	1				24.970						

[illegible]

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khi thu được (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4	Cái	1				18.490						
	Máy tính để bàn chuyên dùng loại 4 - Dell OptiPlex 3070	Cái	1		Malaysia	2020	18.490						

[illegible]

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiệ... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy tính HP600 G2	Cái	1	Dell			13.329						
	Máy tính xách tay	Cái	1	Latitude 3440	Trung Quốc		29.843						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell 3540	Cái	1	Latitude 3540	Trung Quốc		27.074						
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051						
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051						
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, chiết khấu, khi thực hiệ... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)			Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051							
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051							
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051							
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051							
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051							
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051							
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051							
	Máy tính xách tay Dell Latitude 3540 ADL,BTX	Cái	1				27.051							
	Máy tính xách tay: Dell Latitude 3440	Cái	1				29.843							
	Máy tính xách tay: Dell Latitude 3440	Cái	1				29.843							
	Máy trạm HP ProDesk 600 G1	Cái	1			2015	15.846							
	Máy trạm HP ProDesk 600 G1	Cái	1			2015	15.846							
	Máy trạm HP ProDesk 600 G1	Cái	1			2015	15.846							
	Máy trạm HP ProDesk 600 G1	Cái	1			2015	15.846							
	Máy trạm HP ProDesk 600 G1	Cái	1			2015	15.846							
	Máy trạm HP ProDesk 600 G1	Cái	1			2015	15.846							
	Máy vi tính HP ProDesk 600 G2	Cái	1			2016	13.329							
	Máy vi tính HP ProDesk 600 G2	Cái	1			2016	13.329							
	Máy vi tính HP ProDesk 600 G2	Cái	1			2016	13.329							
	Máy vi tính HP ProDesk 600 G2	Cái	1			2016	13.329						1	

[illegible]

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi khi thực hiện... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy vi tính HP ProDesk 600G2	Cái	1				13.329						
	Máy vi tính HP ProDesk 600G2	Cái	1				13.329						
	Máy vi tính xách tay	Chiếc	1	Dell Latitude 3440	Trung Quốc		29.843						
	Máy vi tính xách tay HP240 G5 Notebook PC	Cái	1			2016	13.066						
	Máy vi tính xách tay HP450-320G	Cái	1				10.500						
	Phần mềm chấm điểm thi đua		1		Việt nam	2017	12.000						
	Sân sau trụ sở Cục Thống kê	Cái	1			2006	41.074						
	Thiết bị chuyển mạch loại 4	Chiếc	1		Đài Loan	2024	92.354						
	Thiết bị chuyển mạch loại 4		1				92.354						
	Thiết bị chuyển mạch loại 5		1				52.503						
	Thiết bị chuyển mạch loại 5	Chiếc	1		Đài Loan	2024	52.503						
	Thiết bị đầu cuối (phần cứng và ban quyền kèm theo): Polycom	Cái	1	G200	Trung Quốc		127.600						
	Thiết bị đầu cuối (phần cứng và ban quyền kèm theo): Polycom	Cái	1	G200	Trung Quốc		127.600						
	Thiết bị hệ thống hội nghị trực tuyến	Cái	1				156.289						
	Thiết bị hệ thống hội nghị trực tuyến	Cái	1				156.289						
	Thiết bị hệ thống hội nghị trực tuyến	Cái	1				156.289						
	Thiết bị hệ thống hội nghị trực tuyến	Cái	1				155.860						

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
03 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
Thống kê tỉnh Hưng Yên công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng/năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	86.509	7.103	0,08	0,96
I	Nguồn ngân sách trong nước	86.509	7.103	0,08	0,96
1	Chi quản lý hành chính	86.418	7.103	0,08	0,96
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	32.397	6.676	0,21	1,30
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	54.021	427	0,01	0,19
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		0		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		0		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	91	0		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	91	0		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng/năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ%)
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội		0		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế		0		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		0		
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		0		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		0		
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		0		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ		0		

Hưng Yên, ngày 07 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Đào Trọng Truyền